

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01		42.652.244.934	34.750.404.168	42.652.244.934	34.750.404.168
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.727.714.525	9.830.422.712	4.727.714.525	9.830.422.712
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.147.275.911	9.714.967.896	2.147.275.911	9.714.967.896
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		31.109.890.195	12.056.026.137	31.109.890.195	12.056.026.137
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		4.667.364.303	3.148.987.423	4.667.364.303	3.148.987.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		42.652.244.934	34.750.404.168	42.652.244.934	34.750.404.168
Chi phí hoạt động kinh doanh	11		53.680.160.961	16.245.722.421	53.680.160.961	16.245.722.421
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(11.027.916.027)	18.504.681.747	(11.027.916.027)	18.504.681.747
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.846.059.993	10.920.825.524	13.846.059.993	10.920.825.524
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(24.873.976.020)	7.583.856.223	(24.873.976.020)	7.583.856.223
8. Thu nhập khác	31		597.832.950	558.221.699	597.832.950	558.221.699
9. Chi phí khác	32		756.859.232	54	756.859.232	54
10. Lợi nhuận khác	40		(159.026.282)	558.221.645	(159.026.282)	558.221.645
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25.033.002.302)	8.142.077.868	(25.033.002.302)	8.142.077.868
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.033.002.302)	8.142.077.868	(25.033.002.302)	8.142.077.868
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(716)	233	(716)	233

Người lập

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Dương Kim Chi

Lê Minh Hiền

Nguyễn Miên Tuấn

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			1.413.521.521.205	1.082.158.374.221
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.291.403.631.686	961.003.143.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	216.869.669.129	224.840.236.892
1. Tiền	111		201.869.669.129	194.840.236.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	207.220.481.371	263.570.606.120
1. Đầu tư ngắn hạn	121		245.557.775.228	285.666.438.543
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(38.337.293.857)	(22.095.832.423)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	850.854.547.543	469.722.751.963
1. Phải thu khách hàng	131		173.500.000	62.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		4.293.613.090	4.190.937.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		840.446.475.837	463.785.877.802
5. Các khoản phải thu khác	138		7.919.167.094	3.661.645.639
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.18	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.458.933.643	2.869.548.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.008.707.742	1.924.849.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.450.225.901	944.699.246
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.117.889.519	121.155.230.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.807.444.256	20.750.237.721

Handwritten signature

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	9.831.445.799	10.045.642.671
- Nguyên giá	222		22.776.493.714	21.958.379.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.945.047.915)	(11.912.737.043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.395.353.583	1.175.132.676
- Nguyên giá	228		2.341.243.536	2.006.243.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(945.889.953)	(831.110.860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		9.580.644.874	9.529.462.374
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		81.879.094.150	81.879.094.150
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	85.582.294.150	85.582.294.150
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.703.200.000)	(3.703.200.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.431.351.113	18.525.898.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3.415.975.558	3.670.329.193
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	6.384.932.543	6.384.932.543
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5.464.182.780	3.547.518.159
4. Tài sản dài hạn khác	268		4.166.260.232	4.923.119.046
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.413.521.521.205	1.082.158.374.221
NGUỒN VỐN			1.413.521.521.205	1.082.158.374.221
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.882.814.404	692.486.665.118
I. Nợ ngắn hạn	310		1.048.000.997.404	691.566.860.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	878.254.207.832	521.243.128.849
2. Phải trả người bán	312		254.453.395	226.464.844
3. Người mua trả tiền trước	313		793.000.000	873.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	837.261.561	1.783.634.207
5. Phải trả người lao động	315		7.796.755	241.000.024
6. Chi phí phải trả	316	V.12	12.382.842.767	6.531.182.134
7. Phải trả nội bộ	317		-	-

C/C
CHI
P/V

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	91.442.956.068	91.764.664.507
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	61.032.264.465	65.623.068.557
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2.996.214.561	3.280.716.996
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		881.817.000	919.805.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		881.817.000	919.805.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.638.706.801	389.671.709.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	364.638.706.801	389.671.709.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.799.870.000	349.799.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.476.130.000	33.476.130.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.157.158.275	2.157.158.275
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.157.158.275	2.157.158.275
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.951.609.749)	2.081.392.553
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.413.521.521.205	1.082.158.374.221
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-

24

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		3.166.488.350.000	2.989.344.440.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		2.165.287.240.000	2.156.111.360.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		20.233.550.000	28.672.790.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2.125.873.470.000	2.104.968.240.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		19.180.220.000	22.470.330.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		151.295.990.000	174.787.810.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		151.295.990.000	174.787.810.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		129.848.800.000	124.343.580.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		18.596.900.000	12.596.900.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		111.251.900.000	111.746.680.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		33.093.600.000	31.136.500.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		32.211.700.000	30.804.500.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		881.900.000	332.000.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		2.490.190.000	2.870.980.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		540.000	620.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		2.489.650.000	2.813.960.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		-	56.400.000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		684.472.530.000	500.094.210.000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		684.472.530.000	500.094.210.000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		87.235.970.000	91.115.740.000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		84.776.570.000	87.663.790.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		84.776.570.000	2.291.320.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-

H. T. Á. T. X.

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		2.559.140.000	1.160.630.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		2.559.140.000	1.160.630.000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		107.189.760.000	102.887.940.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Miên Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Tel: (08) 62992006 Fax : (08) 62917986

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2011

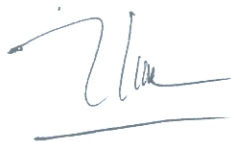
Mẫu số: Q-03c

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(25.033.002.302)	8.142.077.868
2. Điều chỉnh cho các khoản			18.961.186.124	(418.802.220)
- Khấu hao TSCĐ	02		1.147.089.965	963.259.826
- Các khoản dự phòng	03		16.241.461.434	(2.295.457.386)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.665.209.914)	(5.834.066.923)
- Chi phí lãi vay	06		8.237.844.639	6.747.462.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(362.849.257.192)	(175.526.866.395)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(394.880.463.421)	(136.370.377.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.108.663.315	(21.334.806.459)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		906.557.093	(9.247.766.682)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.170.495.081	(422.667.284)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.237.844.639)	(6.747.462.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.916.664.621)	(1.403.786.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(368.921.073.370)	(167.803.590.747)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.204.296.500)	(627.753.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.042.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	31.949.569.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.665.209.914	5.834.066.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.460.913.414	35.113.883.459

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		819.951.045.175	144.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(462.939.966.192)	(46.050.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		357.011.078.983	97.950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.449.080.973)	(34.739.707.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.529.255.044	71.979.390.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		69.080.174.071	37.239.683.108

Người lập



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Miên Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

Lưu ký chứng khoán

3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/03/2011 : 270 người

Trong đó, nhân viên quản lý : 60 người

4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.



2/4

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

2/4

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

Tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán

Chứng khoán	Số dự phòng đầu quý	Số lượng CK	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Số tăng dự phòng trong quý	Số hoàn nhập dự phòng trong quý	Số dự phòng cuối quý
Cổ phiếu niêm yết							
GMD	361.569.200	260.022	8.155.811.850	7.540.638.000	290.999.650	37.395.000	615.173.850
ITC	148.791.813	127.609	3.291.276.677	2.488.375.500	676.330.164	22.220.800	802.901.177
KSB	3.680.345.837	250.130	17.752.628.237	15.758.190.000	-	1.685.907.600	1.994.438.237
LSS	-	89.640	3.138.621.301	2.976.048.000	162.573.301	-	162.573.301
MTG	3.308.137.029	714.290	9.789.500.629	4.714.314.000	1.857.149.600	90.100.000	5.075.186.629
NBB	-	100.673	8.504.175.904	7.550.475.000	953.700.904	-	953.700.904
SC5	452.670.463	24.121	1.381.328.963	631.970.200	296.688.300	-	749.358.763
TIX	6.874.329.835	499.322	29.358.938.276	19.473.558.000	3.310.791.781	299.741.340	9.885.380.276
VFA	170.000.000	200.000	2.030.000.000	1.440.000.000	420.000.000	-	590.000.000
VNA	3.949.988.246	771.560	15.508.361.246	8.410.004.000	3.148.369.000	-	7.098.357.246
PVX	-	348.045	7.310.888.004	5.742.742.500	1.568.145.504	-	1.568.145.504
VMC	-	488.300	28.495.687.970	22.803.610.000	5.692.077.970	-	5.692.077.970
Cộng	18.945.832.423	3.873.712	134.717.219.057	99.529.925.200	18.376.826.174	2.135.364.740	35.187.293.857
Cổ phiếu chưa niêm yết							
Cộng	6.853.200.000	1.245.000	32.020.000.000	25.166.800.000	-	-	6.853.200.000
Cộng	25.799.032.423	5.118.712	166.737.219.057	124.696.725.200	18.376.826.174	2.135.364.740	42.040.493.857

Handwritten signature

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	72.938.077	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	53.703.472.850	44.228.038.910
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	141.695.217.689	147.979.116.204
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	303.763.144	756.728.524
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	6.094.277.369	1.331.865.644
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	216.869.669.129	224.840.236.892
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
Tiền mặt	72.938.077	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	53.703.472.850	44.228.038.910
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	303.763.144	756.728.524
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	15.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	69.080.174.071	75.529.255.044

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	1.501.086	63.442.260.337
Cổ phiếu	1.501.086	63.442.260.337
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	143.930.904	2.666.386.443.800
Cổ phiếu	143.930.904	2.666.386.443.800
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	145.431.990	2.729.828.704.137

4. Tình hình đầu tư tài chính

4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Ngày 31/12/2010	Tăng	Giảm	Ngày 31/03/2011
I. Chứng khoán thương mại (Thuyết minh số 4.2)	285.666.438.543	11.648.748.511	51.757.411.826	245.557.775.228
II. Chứng khoán đầu tư	85.582.294.150	-	-	85.582.294.150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	
- Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 4.3)	85.582.294.150	-	-	85.582.294.150
Tổng cộng	371.248.732.693	11.648.748.511	51.757.411.826	331.140.069.378

4.2. Chứng khoán thương mại

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú (*)
					Tăng		Giảm				
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại	8.011.893	8.466.415	245.557.775.228	285.666.438.543	10.948.512	1.760.646.773	38.337.293.857	22.095.832.423	207.231.429.883	265.331.252.893	
- Cổ phiếu niêm yết	3.883.099	4.337.621	134.937.314.928	175.045.978.243	10.948.512	1.760.646.773	35.187.293.857	18.945.832.423	99.760.969.583	157.860.792.593	
Công ty CP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (GMD)	260.022	145.022	8.155.811.850	5.176.299.600			615.173.850	361.569.200	7.540.638.000	4.814.730.400	
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC)	127.609	150.009	3.291.276.677	3.869.015.013			802.901.177	148.791.813	2.488.375.500	3.720.223.200	
Cty CP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	250.130	410.130	17.752.628.237	29.108.405.837			1.994.438.237	3.680.345.837	15.758.190.000	25.428.060.000	250.000
Cty CP MT gas (MTG)	714.290	734.290	9.789.500.629	10.063.605.029			5.075.186.629	3.308.137.029	4.714.314.000	6.755.468.000	
Công ty CP Xây Dựng số 5 (SC5)	24.121	24.121	1.381.328.963	1.381.328.963			749.358.763	452.670.463	631.970.200	928.658.500	
CTCP SXKD XNK DV và đầu tư Tân Bình (TIX)	499.322	500.416	29.358.938.276	29.893.465.835			9.885.380.276	6.874.329.835	19.473.558.000	23.019.136.000	400.000
Quý Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	200.000	200.000	2.030.000.000	2.030.000.000			590.000.000	170.000.000	1.440.000.000	1.860.000.000	200.000
Công ty CP Vận Tài Biển Vinaship (VNA)	771.560	703.720	15.508.361.246	14.576.160.246			7.098.357.246	3.949.988.246	8.410.004.000	10.626.172.000	509.690
CTCP Mía đường Lam Sơn (LSS)	89.640	208.480	3.138.621.301	7.302.736.861		98.303.139	162.573.301		2.976.048.000	7.401.040.000	
Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)	100.673	418.673	8.504.175.904	35.366.669.404		1.476.554.596	953.700.904		7.550.475.000	36.843.224.000	100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

Tổng Cty CP Xây Lấp Dầu Khí VN (PVX)	348.045	348.045	7.310.888.004	7.627.446.004		64.348.496	1.568.145.504		5.742.742.500	7.691.794.500	
Công ty cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	488.300	487.700	28.495.687.970	28.468.727.970		110.492.030	5.692.077.970		22.803.610.000	28.579.220.000	400.000
Các công ty khác	9.387	7.015	220.095.871	182.117.481	10.948.512	10.948.512			231.044.383	193.065.993	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.090.996	4.090.996	106.840.660.300	106.840.660.300	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000	103.690.660.300	103.690.660.300	
- Trái phiếu	37.798	37.798	3.779.800.000	3.779.800.000	-	-	-	-	3.779.800.000	3.779.800.000	
Tổng cộng	8.011.893	8.466.415	245.557.775.228	285.666.438.543	10.948.512	1.760.646.773	38.337.293.857	22.095.832.423	207.231.429.883	265.331.252.893	

(*) Số lượng các cổ phiếu đã được đem đi thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam_CN Sài Gòn (Thuyết minh số 13)

4.3. Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Công ty	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Công ty
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	72.962.294.150	14,87%	72.962.294.150	14,87%
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	8.120.000.000	2,67%	8.120.000.000	2,67%
Công ty Cổ phần Cao su kỹ thuật Đồng Phú	4.500.000.000	5,00%	4.500.000.000	5,00%
Tổng cộng	85.582.294.150		85.582.294.150	

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	3.829.683.100	18.128.696.614	21.958.379.714
Mua trong kỳ	767.750.000	50.364.000	818.114.000
Số dư cuối kỳ	4.597.433.100	18.179.060.614	22.776.493.714
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.475.671.424	10.437.065.619	11.912.737.043
Khấu hao trong kỳ	170.233.323	862.077.549	1.032.310.872
Số dư cuối kỳ	1.645.904.747	11.299.143.168	12.945.047.915
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	2.354.011.676	7.691.630.995	10.045.642.671
- Tại ngày cuối kỳ	2.951.528.353	6.879.917.446	9.831.445.799

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu quý	1.061.858.926	944.384.610	2.006.243.536
Mua trong quý		335.000.000	335.000.000
Số dư cuối quý	1.061.858.926	1.279.384.610	2.341.243.536
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	680.358.031	150.752.829	831.110.860
Khấu hao trong quý	103.011.225	11.767.868	114.779.093
Số dư cuối quý	783.369.256	162.520.697	945.889.953
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu quý	381.500.895	793.631.781	1.175.132.676
- Tại ngày cuối quý	278.489.670	1.116.863.913	1.395.353.583

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trang bị nội thất CN Hà Nội	154.388.264	-
Chi phí thi công và trang bị nội thất tại CN Nha Trang	-	175.441.211
Chi phí mua bản quyền phần mềm Karpersky Business Space Security	5.016.000	6.384.000
Chi phí lắp đặt hệ thống điện Trụ sở chính 141 Nguyễn Du	88.853.188	94.406.512
Chi phí thi công nội thất và trang thiết bị văn phòng tại CN Đà Nẵng	231.388.867	260.312.476
Chi phí DV bảo hành nâng cấp 24x7 thiết bị hệ thống core CK	174.350.000	195.272.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng và sàn nâng phòng server tại 141 Nguyễn Du	759.851.260	806.372.767
Chi phí thi công lắp đặt bảng hiệu, đèn LED cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	50.560.004	53.720.003
Chi phí thiết kế, thi công trang trí nội thất trụ sở mới 141 Nguyễn Du	1.613.273.290	1.714.102.870
Chi phí thi công nội thất CN Cần Thơ	338.294.685	364.317.354
Cộng	3.415.975.558	3.670.329.193

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	61.585.501	216.404.432
Thuế thu nhập cá nhân	775.676.060	1.567.000.265
Thuế thu nhập nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài	-	229.510
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	837.261.561	1.783.634.207

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	6.384.932.543	6.384.932.543
Cộng	6.384.932.543	6.384.932.543
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	5.464.182.780	3.547.518.159
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.005.627.986	3.268.391.501
Tiền lãi phân bổ	338.554.794	159.126.658

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	62.500.000	485.053.800	374.053.800	173.500.000	
2. Trả trước cho người bán	4.190.937.000	3.884.009.761	3.781.333.671	4.293.613.090	
3. Phải thu hoạt động GD CK	463.785.877.802	1.222.097.041.237	845.436.443.202	840.446.475.837	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	201.812.289	3.478.770.367	3.525.060.648	155.522.008	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	125.773.515	192.653.815.402	185.659.826.736	7.119.762.181	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư (*)	463.458.291.998	1.025.964.455.468	656.251.555.818	833.171.191.648	
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	3.661.645.639	1.226.466.104.798	1.222.208.583.343	7.919.167.094	1.978.208.478
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.438.639.742	9.248.923.642	6.769.319.994	3.918.243.390	
- Khoản phải thu từ nhân viên	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	244.797.419	1.217.217.181.156	1.215.439.263.349	2.022.715.226	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.978.208.478)			(1.978.208.478)	
Cộng	469.722.751.963	2.452.932.209.596	2.071.800.414.016	850.854.547.543	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí kiểm toán	299.472.681	209.472.681
- Chi phí quảng cáo	225.000.000	450.000.000
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	573.847.744	730.221.992
- Chi phí viễn thông	126.608.900	129.664.124
- Chi phí lãi vay	10.202.420.210	2.580.333.889
- Chi phí thuê văn phòng	355.493.232	232.050.000
- Chi phí khác	600.000.000	2.199.439.448
Cộng	12.382.842.767	6.531.182.134

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam_SGD 1	18,50	123.501.278.947	300.000.000.000	273.501.278.947	150.000.000.000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam_Bắc SG	17,00	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam_CN Sài Gòn	18,00	130.000.000.000	91.051.966.904	86.051.966.904	135.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long	7,20	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam_CN Hà Nội	18,50	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Vay cá nhân					
Các cá nhân	16,00	9.500.000.000	10.231.854.112	10.231.854.112	9.500.000.000
Vay của đối tượng khác					
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhà Rồng	16,00	78.000.000.000	72.000.000.000	-	150.000.000.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	18,00	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Công ty CP DVKD Vàng Kim Việt	19,75	-	310.086.850.000	-	310.086.850.000
Tổng công ty Thương Mại Sài Gòn	15,00	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty CP QLQ Đầu Tư CK Việt Long	17,04	11.000.000.000	-	2.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu Tư EMA Việt Nam	15,20	2.241.849.902	6.580.374.159	1.154.866.229	7.667.357.832
Cộng		521.243.128.849	819.951.045.175	462.939.966.192	878.254.207.832

Handwritten signature

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	45.945.302	99.091.889
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.326.723	108.993.620
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	91.280.684.043	91.556.578.998
Cộng	91.442.956.068	91.764.664.507

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn				-	-
- Vay ngân hàng				-	-
- Vay đối tượng khác				-	-
				-	-
b - Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính				-	-
- Nợ dài hạn khác				-	-
Cộng				-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	3.309.245.000	297.180.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.214.208.465	1.069.584.557
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	56.508.811.000	57.628.691.000
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	-	6.627.613.000
Cộng	61.032.264.465	65.623.068.557

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi :

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	1.978.208.478	-
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		1.978.208.478
- Số dư cuối kỳ	1.978.208.478	1.978.208.478

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu :
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)
 - Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



LÊ MINH HIỀN

TPHCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MIÊN TUẤN